

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CP CAO SU ĐỒNG PHÚ**

MST : 38001 00376



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT - NĂM 2022**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
	TÀI SẢN			
100	A. Tài sản ngắn hạn		1.878.206.293.290	1.618.485.780.193
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	311.159.829.043	593.108.178.577
111	1. Tiền		94.274.204.336	135.712.372.982
112	2. Các khoản đương đương tiền		216.885.624.707	457.395.805.595
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	1.208.993.167.003	697.840.070.015
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.208.993.167.003	697.840.070.015
130	III. Các khoản phải thu		80.933.047.848	54.339.292.629
131	1. Phải thu của khách hàng	V.03	34.029.390.923	17.863.861.062
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.04	12.032.547.547	8.121.680.826
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.05	44.693.924.646	36.867.752.999
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(9.999.802.541)	(9.740.825.763)
	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		176.987.273	1.226.823.505
140	IV. Hàng tồn kho	V.06	196.356.719.641	213.840.783.921
141	1. Hàng tồn kho		211.239.274.201	219.516.934.228
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(14.882.554.560)	(5.676.150.307)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		80.763.529.755	59.357.455.051
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.07	442.941.707	2.445.021.949
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		30.612.471.181	27.852.064.828
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.08	49.708.116.867	29.060.368.274
200	B. Tài sản dài hạn		2.259.763.002.044	2.414.004.114.621
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.381.084.438	44.606.175.260
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		1.877.565.311	3.127.391.838
218	2. Phải thu dài hạn khác	V.05	3.503.519.127	41.478.783.422
220	II. Tài sản cố định		1.426.320.561.267	1.474.581.947.543
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.09	1.425.001.735.603	1.473.351.629.828
222	- Nguyên giá		2.352.672.424.604	2.293.510.961.412
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(927.670.689.001)	(820.159.331.584)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.10	1.318.825.664	1.230.317.715
228	- Nguyên giá		3.118.251.533	2.852.492.082
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.799.425.869)	(1.622.174.367)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.11	150.003.565.348	161.760.370.807
231	- Nguyên giá		223.634.387.203	222.396.959.792
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(73.630.821.855)	(60.636.588.985)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.12	154.435.981.519	128.508.553.528
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		2.623.319.536	2.544.283.516
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		151.812.661.983	125.964.270.012
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	V.02	124.138.164.916	141.138.164.916
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		127.733.870.000	127.733.870.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(18.895.705.084)	(18.895.705.084)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		15.300.000.000	32.300.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		399.483.644.556	463.408.902.567
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.07	391.850.292.862	455.519.301.662
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		7.633.351.694	7.889.600.905
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.137.969.295.334	4.032.489.894.814

NGUỒN VỐN

300	C. Nợ phải trả		1.161.985.136.685	1.289.937.301.637
310	I. Nợ ngắn hạn		304.074.475.564	465.458.662.939
311	1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	V.13	5.319.524.405	7.618.918.414
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.14	5.806.736.531	6.396.980.165
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.08	15.832.007.845	35.760.825.984
314	4. Phải trả người lao động		88.025.205.044	137.886.373.804
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	2.408.569.459	1.664.110.405
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.16	50.374.910.584	27.221.283.067
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	65.230.815.416	149.994.575.211
320	8. Vay và thuê tài chính ngắn hạn	V.18	5.000.000.000	28.984.522.200
322	9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		66.076.706.280	69.931.073.689
330	II. Nợ dài hạn		857.910.661.121	824.478.638.698
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	2. Chi phí phải trả dài hạn		37.906.719.947	26.705.818.457
336	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.16	812.987.514.497	766.920.817.073
337	4. Phải trả dài hạn khác	V.17	183.714.854	183.714.854
338	5. Vay và thuê tài chính dài hạn	V.18		24.889.515.600
341	6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	VI.19	6.832.711.823	5.778.772.714
400	D. Vốn chủ sở hữu		2.975.984.158.649	2.742.552.593.177
410	I. Vốn chủ sở hữu		2.979.269.838.964	2.744.404.297.867
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		430.000.000.000	430.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		430.000.000.000	430.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		242.990.522.453	191.990.522.453
415	3. Cổ phiếu quỹ (*)			
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		78.699.925.168	62.221.396.305
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		1.177.444.730.513	1.136.820.519.557
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		426.209.273.914	372.654.110.149
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		186.602.494.193	(1.319.523.414)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		239.606.779.721	373.973.633.563
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		623.925.386.916	550.717.749.403
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		(3.285.680.315)	(1.851.704.690)
431	1. Nguồn kinh phí		(3.285.680.315)	(1.851.704.690)
440	Tổng cộng nguồn vốn		4.137.969.295.334	4.032.489.894.814

Người lập biểu

Huey

Võ Duy Hường

Kế toán trưởng

Huey

Phạm Ngọc Huy

Ngày 17 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám Đốc



Hồ Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	THUYẾT MINH	KỶ BÁO CÁO		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỶ	
				QUÝ IV/2021	QUÝ IV/2022	KỶ NÀY	KỶ TRƯỚC
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	488.315.055.461	381.884.831.003	1.222.837.491.406	1.217.826.616.841
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		(1.772.286.803)	119.109.096	809.423.681	985.491.573
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		490.087.342.264	381.765.721.907	1.222.028.067.725	1.216.841.125.268
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	284.287.367.828	289.100.016.023	858.375.333.201	786.532.015.939
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		205.799.974.436	92.665.705.884	363.652.734.524	430.309.109.329
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	14.794.002.506	22.934.128.827	67.792.968.693	47.456.547.396
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	1.021.792.403	722.137.336	2.028.346.920	6.898.180.726
8	Trong đó : Chi phí lãi vay	23		793.438.958	97.970.218	947.136.241	4.985.930.163
9	Chi phí bán hàng	24		11.252.647.466	10.205.505.525	26.063.956.116	32.850.338.103
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		33.824.323.638	30.542.154.906	94.600.236.800	85.666.204.569
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		174.495.213.435	74.130.036.944	308.753.163.381	352.350.933.327
12	Thu nhập khác	31		229.796.029.223	18.725.109.719	52.742.834.319	261.818.524.550
13	Chi phí khác	32		22.267.891.478	4.886.785.787	13.299.627.505	36.824.535.873
14	Lợi nhuận khác (40 = 31 -32)	40		207.528.137.745	13.838.323.932	39.443.206.814	224.993.988.677
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (=30+40)	50		382.023.351.180	87.968.360.876	348.196.370.195	577.344.922.004
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	67.662.789.548	25.498.908.950	68.392.197.770	108.618.382.158
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	2.616.283.122	300.877.476	1.053.939.109	(3.850.994.863)
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (=50-51-52)	60		311.744.278.510	62.168.574.450	278.750.233.316	472.577.534.709
19	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		292.081.149.622	52.549.214.666	239.606.779.721	431.075.194.193
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		19.663.128.888	9.619.359.784	39.143.453.595	41.502.340.516
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		6.997	1.542	5.572	10.335
22	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		1.751	611	2.786	5.089

Người lập biểu

Huy

VÕ DUY HƯỚNG

Kế Toán Trưởng

Huy

Phạm Ngọc Huy

Ngày 17 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám Đốc



Hồ Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2022	Năm 2021
(1)	(2)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	348.196.370.195	577.344.922.004
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	128.582.819.207	124.075.926.133
- Các khoản dự phòng	03	(9.465.381.031)	(4.591.313.615)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.619.003.094)	(253.702.666)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(194.496.175.773)	(43.197.119.166)
- Chi phí lãi vay	06	(947.136.241)	4.985.930.163
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	270.251.493.263	658.364.642.853
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(23.749.791.650)	95.387.099.831
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	8.277.660.027	(56.302.677.847)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(69.770.843.356)	83.669.745.908
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(744.459.054)	15.304.646.896
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(991.590.014)	(5.175.241.990)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(99.441.610.169)	(84.930.798.818)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	203.414.160.219	791.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(198.889.760.776)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	88.355.258.490	707.108.416.833
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(76.213.234.231)	(53.577.143.628)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	113.425.926	103.636.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(644.261.038.632)	(715.824.344.167)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	494.320.003.415	406.418.701.936
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(102.000.000.000)	(1.800.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	53.759.411.304	51.609.409.434
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(274.281.432.218)	(313.069.740.061)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
Theo phương pháp gián tiếp
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2022	Năm 2021
(1)	(2)	(4)	(5)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	98.000.000.000	171.431.092.330
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	8.900.000.000	12.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(57.874.280.600)	(166.827.655.984)
5. Trả tiền nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(146.666.898.300)	(182.055.563.450)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(97.641.178.900)	(165.452.127.104)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(283.567.352.628)	228.586.549.668
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	593.108.178.577	366.150.953.174
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.619.003.094	(1.629.324.265)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	311.159.829.043	593.108.178.577

Người lập biểu

VÕ DUY HƯƠNG

Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Huy

Lập ngày 17 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám Đốc



Hồ Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 số 3800100376 ngày 12/07/2018 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Điện thoại: 0271 3 819 786 Fax: 0271 3 819 620

Website: www.doruco.com.vn/

Người đại diện theo Pháp luật: Ông Mai Huỳnh Nhật - Chủ tịch Hội đồng Quản trị (sinh năm 1965; Dân tộc: Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 285167717 do Công an tỉnh Bình Phước cấp ngày 28/06/2013; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp Thuận Phú 1, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước).

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trồng và kinh doanh cao su; Kinh doanh bất động sản; Bán lẻ hàng hóa./.

03. Ngành nghề kinh doanh

Trồng cây cao su (Chi tiết: Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su); Chăn nuôi gia cầm; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; Xây dựng dân dụng, công nghiệp); Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng); Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Công nghiệp hóa chất phân bón); Chăn nuôi trâu, bò; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su); Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su); Mua bán xuất nhập khẩu mủ cao su các loại.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là: 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực là: 12 tháng.

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

7. Cấu trúc doanh nghiệp**a. Đơn vị trực thuộc:**

Đến thời điểm ngày 31/12/2022, Công ty có mười một (11) đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Đơn vị	Địa chỉ
01	Văn phòng Công ty	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
02	Nông trường Cao su An Bình	Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
03	Nông trường Cao su Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
04	Nông trường Cao su Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
05	Nông trường Cao su Tân Lợi	Xã Tiến Hưng, Thành Phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
06	Nông trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
07	Nông trường Cao su Tân Thành	Xã Tân Thành, Thành Phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
08	Xí nghiệp Chế biến mủ Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
09	Nhà máy chế biến mủ Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
10	Bệnh viện Đa khoa Cao su Đồng Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
11	Chi Nhánh Chế Biến Gỗ	Trị Trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

b. Công ty có các Công ty con được hợp nhất tại thời điểm 31/12/2022 bao gồm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắc Nông	Tỉnh Đắc Nông	88,41%	88,41%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
Công ty CP Khu CN Bắc Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	51,00%	51,00%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp
Công ty CP Cao Su Kỹ thuật Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	76,83%	76,83%	Sản xuất nệm cao su
Công ty CP Cao Su Đồng Phú Kratie	Tỉnh Bình Phước	58,37%	58,37%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

01. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

01. Chế độ kế toán áp dụng

Các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp được quy định tại Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào Công ty con và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào Công ty liên kết.

03. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 202/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 202/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh VII.06.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**01. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch; Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

03. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

04. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính riêng của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

05. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

b. Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

c. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

06. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

07. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

08. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05-50 năm
Máy móc, thiết bị	05-20 năm
Phương tiện vận tải	06-30 năm
Thiết bị văn phòng	03-08 năm
Phần mềm quản lý	03-08 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao %
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80

Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80
- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20
- Năm thứ 20	

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

09. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và

công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay hợp nhất cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phân ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Ưu đãi miễn giảm thuế

Căn cứ khoản 4, Điều 11; Điều 13; Điều 14 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính về thuế TNDN. Theo đó, Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10% đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 20%.

21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	7.400.649.912	7.137.379.853
Tiền gửi ngân hàng	86.873.554.424	128.574.993.129
Các khoản tương đương tiền	216.885.624.707	457.395.805.595
Cộng	311.159.829.043	593.108.178.577

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
+ Ngắn hạn	1.208.993.167.003	1.208.993.167.003	697.840.070.015	697.840.070.015
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.208.993.167.003	1.208.993.167.003	697.840.070.015	697.840.070.015
- Trái phiếu	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0
+ Dài hạn	15.300.000.000	15.300.000.000	32.300.000.000	32.300.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	11.300.000.000	11.300.000.000	18.300.000.000	18.300.000.000
- Trái phiếu	4.000.000.000	4.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000
Tổng Cộng	1.224.293.167.003	1.224.293.167.003	730.140.070.015	730.140.070.015

3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công Ty TNHH PTCS Đồng Nai Kratie	2.609.876.779	
Công ty TNHH PTCS Hoàng Anh Mang Yang K	1.322.137.571	
Công ty CP FSC Việt Nam	281.935.168	1.877.656.810
WEBER& SCHAER GMBH &CO	4.244.855.706	3.320.445.429
Century Winner International Co., LTD		1.691.000.640
Thang Thang Loi Trading Co, Ltd	5.706.143.740	
Công ty TNHH Freewell VN	249.333.930	-
Công Ty TNHH Huyền Sâm	196.534.032	-
Chi nhánh Công Ty TNHH MTV Gỗ Nông Nghiệp	5.067.168.515	4.710.911.188
Công Ty CP TM Vi Vi	233.428.834	888.491.224
Công Ty Cổ Phần Cao Su La Châu	834.193.500	
Nguyễn Văn Đăng	1.688.371.987	
Công Ty TNHH MTV Gỗ bầm Thiên Bình	876.007.718	
Công Ty Cổ Phần Con Cung	790.572.106	
Công Ty TNHH Mua Sắm Tại Nhà VTV Huynh đại	494.240.327	
Nguyễn Quốc Tuấn	450.538.500	
Các khoản phải thu khách hàng khác	8.984.052.510	5.375.355.771
Cộng	34.029.390.923	17.863.861.062

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư & Phát triển Đông Bắc	7.092.505.401	6.896.649.493
Công Ty TNHH MTV Tư Vấn Xây Dựng TM Phát Triển	2.318.158.604	-
Công Ty TNHH MTV Thái Lai Bình Phước	430.987.800	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	2.190.895.742	1.225.031.333
Cộng	12.032.547.547	8.121.680.826

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Tam ứng	3.465.484.972	2.042.802.023
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		540.000.000
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	26.718.066.390	16.716.956.201
Phải thu Công ty TNHH Điện lực SNKP	10.727.047.537	10.405.489.621
Phải thu Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Bắc	2.285.788.140	2.222.667.270
Phải thu khác ngắn hạn	1.497.537.607	4.939.837.884
Cộng	44.693.924.646	36.867.752.999

6. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	3.503.519.127	41.478.783.422
<i>Phải thu dự án trồng cao su theo chương trình xóa đói giảm nghèo của UBND tỉnh Bình Phước</i>	-	-
Cộng	3.503.519.127	41.478.783.422

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	18.808.104.386	18.720.508.365
Công cụ, dụng cụ	10.666.738.377	4.322.678.582
Chi phí SXKD dở dang	45.214.782.696	44.939.798.370
Thành phẩm tồn kho	122.213.511.813	121.005.323.159
Hàng hóa tồn kho	349.825.463	771.507.933
Hàng gửi đi bán	10.011.947.327	19.935.839.011
Hàng mua đang đi trên đường	3.974.364.139	9.821.278.808
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(14.882.554.560)	(5.676.150.307)
Cộng giá gốc hàng tồn kho	196.356.719.641	213.840.783.921

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí phải trả trước ngắn hạn	442.941.707	2.445.021.949

Cộng	442.941.707	2.445.021.949
-------------	--------------------	----------------------

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế GTGT	2.434.851.529	102.154.454
Thuế TNDN	40.571.900.351	22.417.523.201
Thuế TNCN	2.301.364.987	2.119.936.562
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	4.400.000.000	4.400.000.000
Thuế thu nhập bất động sản tạm nộp 2%		-
Thuế khác		20.754.057
Cộng	49.708.116.867	29.060.368.274

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết xem phụ lục số 01 kèm theo)

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	TSCĐ Vô Hình Khác	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi Tính	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số đầu năm	193.303.509	997.194.500	1.661.994.073	2.852.492.082
Tăng trong năm	-	-	265.759.451	265.759.451
- Do mua sắm			254.000.000	254.000.000
- Do XDCB				-
- Tăng khác			11.759.451	11.759.451
Giảm trong năm	-	-	-	-
- Do thanh lý TSCĐ				-
- Chênh lệch do chuyển đổi BCTC				-
- Giảm khác				-
Số cuối năm	193.303.509	997.194.500	1.927.753.524	3.118.251.533
Hao mòn TSCĐ				
Số đầu năm	101.249.745	211.310.297	1.309.614.325	1.622.174.367
Tăng trong năm	19.434.996	28.491.276	129.325.230	177.251.502
- Do trích KH TSCĐ	19.434.996	28.491.276	117.565.779	165.492.051
- Tăng khác			11.759.451	11.759.451
Giảm trong năm	-	-	-	-
- Do thanh lý TSCĐ				-
- Chênh lệch do chuyển đổi BCTC				-
- Giảm khác				-
Số cuối năm	120.684.741	239.801.573	1.438.939.555	1.799.425.869
Giá trị còn lại	72.618.768	757.392.927	488.813.969	1.318.825.664
Số đầu năm	92.053.764	785.884.203	352.379.748	1.230.317.715
Số cuối năm	72.618.768	757.392.927	488.813.969	1.318.825.664

12. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	2.623.319.536	2.544.283.516
Cộng	2.623.319.536	2.544.283.516

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Việt Nam	114.729.208.688	100.885.428.321
Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Campuchia	8.132.886.264	7.899.582.534
Các chi phí xây dựng, kiến thiết cơ bản khác	18.140.019.064	15.375.870.485
Mua sắm tài sản cố định		-
Xây dựng công tình điện nước, giao thông	2.136.299.074	1.803.388.672
Xây dựng công tình kiến trúc	8.674.248.893	
Cộng	151.812.661.983	125.964.270.012

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Cộng	0	0

15. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<i>a. Đầu tư cổ phiếu (*)</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
<i>b. Góp vốn đầu tư</i>	<i>127.733.870.000</i>	<i>127.733.870.000</i>
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	19.895.870.000	19.895.870.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Cao Su Phú Thịnh	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	71.277.000.000	71.277.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	24.611.000.000	24.611.000.000
Công ty CP Kinh doanh BOT đường ĐT 741	10.450.000.000	10.450.000.000
Cộng	127.733.870.000	127.733.870.000

17. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	(18.782.851.889)	(18.782.851.889)
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	(112.853.195)	(112.853.195)
Cộng	(18.895.705.084)	(18.895.705.084)

18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí trả trước dài hạn	391.850.292.862	455.519.301.662
Cộng	391.850.292.862	455.519.301.662

19. VAY VÀ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
--	-------------------	-------------------

Vay ngắn hạn	5.000.000.000	28.984.522.200
<i>Vay ngắn hạn</i>	5.000.000.000	28.984.522.200
Vay dài hạn đến hạn trả	0	0
Cộng	5.000.000.000	28.984.522.200

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty TNHH Dokraco		359.522.291
Saigon Plant Protection Joint Stock Company (Cambodia) Co., Ltd	337.166.552	-
Công ty Phnom Penh Agrcultural Development Joint Stock	330.423.221	-
ATPD Construction Trangding Co.,Ltd.	125.993.817	
Công Ty TNHH XD Thịnh Phát Đạt	345.135.847	87.748.768
Doanh Nghiệp Tư Nhân Phong Phát	386.764.100	-
Công ty TNHH MTV Thái Lai Bình Phước		115.974.000
Chi nhánh Cty TNHH MTV Gỗ Nông Nghiệp		188.465.970
Công Ty TNHH MTV Đo Đạc Bản Đồ ĐT&T		128.381.960
Công Ty TNHH Xăng Dầu Phú Văn	108.826.157	-
Trung Thong Trading and Service Co., LTD	1.260.971.677	143.520.514
DUNG BINH PHAT CONSTRUCTION TRADING CO.,LTD	235.665.226	625.866.854
Công Ty TNHH Kỹ Thuật Điện Nhân thịnh	123.034.390	
Rubber Engineering Joint-Stock Company		1.949.434.126
Công Ty TNHH Tổng Hợp Bình Phước	352.738.908	334.313.879
Phải trả công ty khác	1.712.804.510	3.685.690.052
Cộng	5.319.524.405	7.618.918.414

21. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công Ty TNHH MTV Thăng Thăng Lợi	627.078.284	-
Công ty TNHH AUNTEX		552.930.000
HỘ KINH DOANH THÊM KIỀU	49.022.183	1.051.868.523
HỢP TÁC XÃ THANH BÌNH	3.004.320	932.771.800
Bảo Hiểm Xã Hội Huyện Đồng Phú	105.975.546	113.307.588
Công Ty TNHH Ngô Vương	197.526.488	402.721.200
Công ty TNHH DV TM Nguyễn Thái Dương		578.776.584
Công Ty TNHH MTV Đặng Thái Gia	651.974.400	
Cty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Tam Tài Nhân	1.424.091.089	-
Đại Lý Tấn Phát - Bình Dương	194.680.523	-
Công ty Cổ phần Sáng tạo Bình Dương		201.013.000
Cửa hàng Niệm Dana	539.892.489	-
Sintex Chemical, Crop		35.111.194
Các Đối tượng khác	2.013.491.209	2.528.480.276
Cộng	5.806.736.531	6.396.980.165

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế GTGT	1.930.849.209	8.442.909.119
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu		-
Thuế TNDN	10.606.989.167	23.709.871.304
Thuế thu nhập cá nhân	554.426.597	1.058.206.961
Thuế tài nguyên	6.040.823	6.033.751
Tiền thuế đất, tiền nhà đất	2.694.019.887	2.519.748.766

Các loại thuế khác	39.682.162	24.056.083
Cộng	15.832.007.845	35.760.825.984
23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí phải trả khác	2.408.569.459	1.664.110.405
Cộng	2.408.569.459	1.664.110.405
24. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nhận ký cược, ký quỹ	4.856.760.845	5.049.006.300
Kinh phí công đoàn	395.084.401	452.620.919
Phải trả tiền hỗ trợ làm cầu Balley	2.588.722.200	2.588.722.200
Phải trả tiền hỗ trợ làm đường dây điện cao thế	5.000.000.000	5.000.000.000
Phải trả tiền hỗ trợ làm đường dây điện cho công nhân	689.058.225	-
Phải trả tiền đặt cọc thuê đất Khu công nghiệp theo hợp đồng	14.762.509.687	28.760.643.737
Phải trả thuế GTGT nhà thầu		766.580.831
Phải trả Ban Quản lý khu kinh tế Bình Phước	16.447.927.120	16.447.927.120
Phải trả chi phí trồng rừng	2.517.682.639	2.517.682.639
Phải trả cổ tức cho cổ đông	9.471.748.795	72.096.047.095
Phải trả tiền mua mù cao su tiêu diêm tại các nông trường	2.317.967.653	3.665.012.194
CN Công Ty TNHH TM Nochy - CN Bình Phước		5.336.297.176
Công ty TNHH MTV TM DV KT Minh Phát	414.426.150	941.210.348
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	72.506.355	65.608.191
Các khoản phải trả khác	5.696.421.346	6.307.216.461
Cộng	65.230.815.416	149.994.575.211
25. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN	31/12/2022	01/01/2022
25.1 Ngắn Hạn	VND	VND
Công ty TNHH xăng dầu Phú Lợi	29.600.154	28.754.909
C.Ty TNHH MTV Kinh Doanh Khí Hóa Lông Miền Đông (đã thay đổi tên)	65.734.473	63.857.394
Công ty TNHH Song Phúc	14.553.834	14.138.240
Công ty TNHH FREEWELL (VIỆT NAM)	2.247.553.011	2.183.373.014
Công Ty CP đúc&chế tạo khuôn mẫu CEM	361.924.478	388.115.954
Công ty TNHH Yakjin Sài Gòn	624.518.452	606.685.014
Công ty TNHH QUILON SPECIALITY FOODS VIỆT NAM	91.397.749	88.787.843
Công Ty TNHH MTV Gia Huy Bình Phước	27.030.985	26.259.101
Công Ty CP SX TM Việt Hàn	196.033.591	190.435.754
Công Ty TNHH Xây Dựng Cầu Đường Trọng Khoa	153.429.499	154.557.023
Công Ty TNHH MTV Tấn Đăng Khoa	9.069.605	8.810.617
Công Ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại DV Bảo Ngọc	20.371.019	19.789.314
Công Ty TNHH MTV Quý Hà	32.265.209	31.343.859
Công Ty TNHH Long Sơn Interfoods	451.895.311	438.991.214
Công ty TNHH MTV - TMDV Nam Bảo	156.655.542	152.182.165
Công Ty TNHH MTV TMDV Và Sản Xuất Quang Tuấn	39.706.749	38.572.903
Công Ty TNHH Xây Dựng Dịch Vụ Thành Đạt	31.152.137	30.262.574
Công Ty TNHH MTV Sản Xuất Thương Mại Đức Khang	48.239.214	46.861.718
Công ty CPTM Thịnh Trí	20.545.500	19.958.816
Công Ty TNHH New Apparel Far Eastern Việt Nam	2.450.378.951	2.380.407.161
Công Ty CP Đầu Tư XD Nguyễn Thịnh	56.138.222	54.535.167
Công ty TNHH Xây Dựng Hữu Nhu	20.607.010	20.018.570
Doanh nghiệp tư nhân Tuấn Tho	20.473.371	19.888.744

Công Ty TNHH Giám Định Hàng Hóa Toàn Cầu	202.903.516	197.109.506
Công Ty TNHH Tư Vấn ĐTXD Đức Phú	33.503.426	32.679.769
Công Ty CP Ô Tô Đô Thành Bình Phước	66.995.006	64.761.354
Công Ty TNHH In Hoa Hồng Yi	108.643.822	105.541.443
Công ty TNHH MTV Twins	20.694.858	20.103.906
Công Ty TNHH Gobal Water International	108.508.194	105.409.687
Công ty TNHH TomTom W	0	170.448.885
Công ty CP FSC Việt Nam (Cty CP Kim Tín MDP Đồng phú)	2.027.647.886	1.977.799.670
Công Ty TNHH MTV TM Và DV Bích Phượng	18.775.616	18.314.032
Công Ty TNHH MTV TM Và DV Gái Thêm	18.822.945	18.360.197
Công Ty TNHH MTV TM và DV Hoàng Ngọc BP	11.441.383	11.160.105
Công ty TNHH MTV Tường Vy Khanh	31.392.117	30.620.363
Công Ty TNHH Toàn Phát Đồng Phú	31.197.642	30.430.674
Công Ty TNHH MTV TM Và DV Lê Thị Thu	25.528.669	24.901.066
Công Ty CP ATPP	49.980.286	48.751.558
Công Ty TNHH MTV Hà Minh	26.989.249	35.326.548
Công ty TNHH MTV Hòa Phát BP	12.797.389	14.719.392
Công Ty TNHH MTV ĐT TM Tín Phát	40.780.475	50.936.384
Công Ty TNHH MTV TMDV Phượng Hằng	21.273.021	20.750.040
Công ty TNHH Sản xuất và xuất nhập khẩu P.S	136.578.972	132.678.892
Công ty TNHH Khoa Học Kỹ Thuật sinh vật He Quan	148.085.124	143.856.481
Công Ty TNHH MTV Thành Nguyễn	20.852.766	20.340.118
Công Ty TNHH MTV SX TM DV Kỹ Lan	59.615.357	57.913.009
Công ty TNHH MTV TMDV Trọng Lực	39.489.774	38.518.948
Công ty TNHH MTV TMDV Trần Tâm BP	41.311.834	40.296.212
Công ty TNHH MTV TMDV Nguyễn Châu	52.402.459	51.114.181
Công ty TNHH MTV TMDV Nguyễn Phượng	29.931.685	29.195.837
Công ty TNHH MTV TMDV Nguyễn Hoa	29.942.350	29.206.239
Công ty TNHH MTV TMDV Mai Liên	38.962.975	38.005.102
Công ty TNHH MTV TMDV Vũ Minh Tuấn	17.339.090	16.912.821
Công ty TNHH MTV TMDV Cẩm Tú BP	52.141.261	50.859.408
Công ty TNHH hóa chất Mi Yang	154.352.115	150.557.483
Công ty TNHH Khoa Học Và Công Nghệ Đình Nghiệp	0	0
Công ty TNHH Xuân Hường Bình Phước	105.436.224	0
Công ty TNHH Công Nghiệp Cao Tường	342.740.443	170.224.044
Công Ty TNHH HARMOOR Việt Nam (Công ty TNHH SANTANG Việt Nam)	495.722.844	102.425.437
Công ty TNHH JIAN HE	349.320.391	334.314.423
Công Ty TNHH Nội Thất YOU CHUANG VIỆT NAM	363.659.664	483.535.866
Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp	2.075.047.244	339.345.374
Công ty CP Kim Tín Bình Phước	469.837.082	353.275.181
Công ty TNHH E-LONG (Việt Nam)	0	2.015.793.236
Công ty TNHH MTV Quỳnh Anh DANA	4.026.698	458.286.486
Cty TNHH MTV TONG CHANG	0	254.194.850
Công ty TNHH Nội Thất Tinh Phẩm	0	
Công ty CP BĐS Phát Đạt	85.149.729	0
Công ty TNHH Bách Nghị	71.828.124	265.173.376
Công Ty TNHH SANLIAN	0	472.649.162
Công Ty TNHH Chế Biến Gỗ UNICORE Việt Nam	549.086.427	82.411.897
Công Ty TNHH Nội Thất BO LIN BP	342.367.576	69.777.038
Công Ty TNHH Nội Thất Công Nghiệp HONG SHENG (VIỆT NAM)	1.066.510.318	278.966.482
Công Ty TNHH Nội Thất XIN CHUN VIỆT NAM	629.948.135	533.406.990
Công Ty TNHH Nội Thất HONEST BEST VIỆT NAM	328.491.909	332.591.098
Công Ty TNHH MTV Thủy Tin	10.397.043	1.036.055.584
Công Ty TNHH Flicker Industrial	84.938.988	611.959.655
Công Ty TNHH Evertrust Group Industrial	84.019.454	319.111.659
Công Ty TNHH Ethan Design	83.589.687	10.100.151
Công ty TNHH Nhựa YNG SHINN (Việt Nam)	96.741.297	41.973.665
Công Ty TNHH Tam Hữu BP	227.587.868	

CÔNG TY TNHH NỘI THẤT FUQIANG	328.961.142	
CÔNG TY TNHH GỖ MERLIN	270.086.809	
Công Ty TNHH Alight industrial (thay đổi từ Cty TNHH Yutong Industrial)	84.938.988	
Công Ty TNHH MTV Sâm Bắc	149.943.277	317.592.409
Công Ty TNHH Công Nghiệp Dệt May HANGLITAI	334.094.516	245.799.467
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG QUANG HUỀ	2.385.798	39.251.254
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ KAI RUI VIỆT NAM	173.501.218	53.653.579
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA	141.413.884	
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP CASCOO	31.192.642	
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP DEMAX	27.180.926	
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn khác	30.116.608.911	7.215.248.326
Cộng	50.374.910.584	27.221.283.067

25.2 Dài Hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty TNHH xăng dầu Phú Lợi	1.020.867.880	1.051.313.279
C.Ty TNHH MTV Kinh Doanh Khí Hóa Lỏng Miền Đông (đã thay đổi tên)	2.267.089.911	2.334.701.463
Công ty TNHH Song Phúc	501.941.309	516.910.737
Công ty TNHH FREEWELL (VIỆT NAM)	77.514.954.124	79.826.687.132
Công Ty CP đúc&ché tạo khuôn mẫu CEM	10.389.044.548	10.724.777.550
Công ty TNHH Yakjin Sài Gòn	21.538.766.317	22.181.118.207
Công ty TNHH QUILON SPECIALITY FOODS VIỆT NAM	3.152.180.363	3.246.188.018
Công Ty TNHH MTV Gia Huy Bình Phước	932.260.780	960.063.649
Công Ty CP SX TM Việt Hàn	6.760.923.857	6.962.555.285
Công Ty TNHH Xây Dựng Cầu Đường Trọng Khoa	5.710.945.754	5.863.247.729
Công Ty TNHH MTV Tấn Đăng Khoa	312.797.959	322.126.552
Công Ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại DV Bảo Ngọc	702.567.905	723.520.629
Công Ty TNHH MTV Quý Hà	1.112.781.843	1.145.968.402
Công Ty TNHH Long Sơn Interfoods	15.585.236.086	16.050.035.494
Công ty TNHH MTV - TMDV Nam Bảo	5.402.830.147	5.563.959.066
Công Ty TNHH MTV TMDV Và Sản Xuất Quang Tuấn	1.369.430.123	1.410.270.718
Công Ty TNHH Xây Dựng Dịch Vụ Thành Đạt	1.074.393.602	1.106.435.302
Công Ty TNHH MTV Sản Xuất Thương Mại Đức Khang	1.663.702.846	1.713.319.556
Công ty CPTM Thịnh Trí	708.585.550	729.717.734
Công Ty TNHH New Apparel Far Eastern Việt Nam	84.510.136.656	87.030.487.397
Công Ty CP Đầu Tư XD Nguyên Thịnh	1.936.128.607	1.993.869.884
Công ty TNHH Xây Dựng Hữu Nhu	710.706.987	731.902.437
Doanh nghiệp tư nhân Tuấn Tho	706.097.884	727.155.882
Công Ty TNHH Giám Định Hàng Hóa Toàn Cầu	6.997.858.016	7.206.555.542
Công Ty TNHH Tư Vấn ĐTXD Đức Phú	1.364.278.202	1.398.605.285
Công Ty CP Ô Tô Đô Thành Bình Phước	2.298.522.614	2.367.751.272
Công Ty TNHH In Hoa Hong Yi	3.746.973.202	3.858.719.403
Công ty TNHH MTV Twins	713.736.638	735.022.448
Công Ty TNHH Gobal Water International	3.742.295.573	3.853.902.274
Công ty TNHH TomTom W	-	7.294.749.060
Công ty CP FSC Việt Nam (Cty CP Kim Tín MDP Đồng phú)	82.566.954.791	84.644.450.893
Công Ty TNHH MTV TM Và DV Bích Phượng	764.553.608	783.790.808
Công Ty TNHH MTV TM Và DV Gái Thêm	766.480.892	785.766.585
Công Ty TNHH MTV TM và DV Hoàng Ngọc BP	465.899.487	477.622.148
Công ty TNHH MTV Tường Vy Khanh	1.278.304.485	1.310.468.356
Công Ty TNHH Toàn Phát Đồng Phú	1.270.385.466	1.302.350.076
Công Ty TNHH MTV TM Và DV Lê Thị Thu	1.039.541.622	1.065.697.894
Công Ty CP ATPP	2.035.225.130	2.086.434.144

Công Ty TNHH MTV Hà Minh	360.951.949	379.603.899
Công ty TNHH MTV Hòa Phát BP	348.631.578	359.506.964
Công Ty TNHH MTV ĐT TM Tín Phát	630.578.825	661.203.391
Công Ty TNHH MTV TMDV Phương Hằng	866.249.305	888.045.307
Công ty TNHH Sản xuất và xuất nhập khẩu P.S	4.710.417.376	4.850.896.428
Công ty TNHH Khoa Học Kỹ Thuật sinh vật He Quan	5.107.248.477	5.259.562.244
Công Ty TNHH MTV Thành Nguyễn	849.136.334	870.501.748
Công Ty TNHH MTV SX TM DV Kỹ Lan	2.056.050.101	2.117.367.806
Công ty TNHH MTV TMDV Trọng Lực	1.608.045.676	1.648.506.276
Công ty TNHH MTV TMDV Trần Tâm BP	1.682.240.973	1.724.568.429
Công ty TNHH MTV TMDV Nguyễn Châu	2.133.857.362	2.187.548.099
Công ty TNHH MTV TMDV Nguyễn Phương	1.218.834.923	1.249.502.456
Công ty TNHH MTV TMDV Nguyễn Hoa	1.219.269.233	1.249.947.694
Công ty TNHH MTV TMDV Mai Liên	1.586.594.178	1.626.515.026
Công ty TNHH MTV TMDV Vũ Minh Tuấn	706.057.424	723.822.783
Công ty TNHH MTV TMDV Cẩm Tú BP	2.123.221.331	2.176.644.445
Công ty TNHH hóa chất Mi Yang	6.285.304.363	6.443.451.110
Công ty TNHH Công Nghiệp Cao Tường	13.956.582.291	14.307.748.754
Công Ty TNHH HARMOOR Việt Nam (Công ty TNHH SANTANG Việt Nam)	20.186.111.123	20.694.020.945
Công ty TNHH JIAN HE	12.047.570.885	12.406.866.293
Công Ty TNHH Nội Thất YOU CHUANG VIỆT NAM	12.542.112.271	12.916.156.418
Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp	71.565.471.988	73.699.773.240
Công ty CP Kim Tín Bình Phước	19.132.028.459	19.613.416.137
Công ty TNHH E-LONG (Việt Nam)	-	10.878.848.754
Công ty TNHH MTV Quỳnh Anh DANA	207.730.226	-
Cty TNHH MTV TONG CHANG	-	11.348.699.847
Công ty TNHH Nội Thất Tinh Phẩm	-	17.280.609.684
Công ty TNHH Bách Nghị	2.477.251.432	2.551.130.642
Công Ty TNHH SANLIAN	-	11.939.007.285
Công Ty TNHH Chế Biến Gỗ UNICORE Việt Nam	18.937.221.497	19.501.987.361
Công Ty TNHH Nội Thất BO LIN BP	11.807.778.010	12.159.922.064
Công Ty TNHH Nội Thất Công Nghiệp HONG SHENG (VIỆT NAM)	36.782.446.494	37.879.411.546
Công Ty TNHH Nội Thất XIN CHUN VIỆT NAM	21.726.028.585	22.373.965.200
Công Ty TNHH Nội Thất HONEST BEST VIỆT NAM	11.329.225.695	11.667.097.854
Công Ty TNHH MTV Thủy Tin	358.579.457	369.273.392
Công Ty TNHH Flicker Industrial	2.969.966.541	3.097.870.852
Công Ty TNHH Evertrust Group Industrial	3.013.779.274	-
Công Ty TNHH Ethan Design	3.014.638.808	-
Công ty TNHH Nhựa YNG SHINN (Việt Nam)	10.552.864.765	-
Công Ty TNHH Tam Hữu BP	19.200.467.333	-
CÔNG TY TNHH NỘI THẤT FUQIANG	13.077.936.407	9.202.230.952
CÔNG TY TNHH GỖ MERLIN	10.418.890.114	9.524.582.883
Công Ty TNHH Alight industrial (thay đổi từ Cty TNHH Yutong Industrial)	2.972.688.952	3.103.315.674
Công Ty TNHH MTV Sâm Bắc	23.743.788.507	9.763.665.629
Công Ty TNHH Công Nghiệp Dệt May HANGLITAI	24.982.281.010	-
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG QUANG HUỆ	122.231.220	-
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ KAI RUI VIỆT NAM	29.617.445.014	-
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA	15.173.374.022	-
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP CASCOO	3.346.896.391	0
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP DEMAX	2.916.448.909	0

Cộng

812.987.514.497

766.920.817.073

26. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

31/12/2022

01/01/2022

VND

VND

Các khoản phải trả, phải nộp khác	183.714.854	183.714.854
Cộng	183.714.854	183.714.854

27. VAY VÀ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Vay dài hạn	0	24.889.515.600
- Vay ngân hàng (*)	0	24.889.515.600
Cộng	0	24.889.515.600

(Chi tiết xem phụ lục số 02 kèm theo)

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

28.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

28.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiêu	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Vốn góp của các cổ đông	430.000.000.000	430.000.000.000
+ Tập đoàn Công nghiệp cao su VN	240.000.000.000	240.000.000.000
+ Cổ phiếu quỹ	0	0
+ Cổ đông khác	190.000.000.000	190.000.000.000
Cộng	430.000.000.000	430.000.000.000

28.3. Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.000.000	43.000.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	43.000.000	43.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43.000.000	43.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại trong năm trước	0	0
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	0	0
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại trong năm nay		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.000.000	43.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43.000.000	43.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0

* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/ cổ phiếu

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Số lượng	Chủng loại	VND	VND
			Quy cách	Phẩm chất
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:				
<i>Mủ cao su quy khô</i>	60,48	SVR 3L	Hàng rời	Hàng mới
	67,17	SVR 5	Hàng rời	Hàng mới
	22,47	RSS 5	Hàng rời	Hàng mới
<i>Mủ cao su nước</i>	565,39	Latex HA	Mủ kem	Hàng mới
Ngoại tệ các loại				
- Đồng Dollar Mỹ (USD)			1.991.471,93	2.730.306,74
- Đồng Euro (EUR)				

- Đồng KHR

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

30. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.222.837.491.406	1.217.826.616.841
Cộng	1.222.837.491.406	1.217.826.616.841
31. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	809.423.681	985.491.573
Chiết khấu thương mại	-	-
Cộng	809.423.681	985.491.573
32. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.222.028.067.725	1.216.841.125.268
Cộng	1.222.028.067.725	1.216.841.125.268
33. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	858.375.333.201	786.532.015.939
Cộng	858.375.333.201	786.532.015.939
34. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	63.369.566.136	43.197.119.166
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.806.646.200	1.580.841.600
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh	2.460.123.757	115.250.500
Lãi bán ngoại tệ	156.632.600	2.563.328.055
Doanh thu tài chính khác		8.075
Cộng	67.792.968.693	47.456.547.396
35. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	959.320.279	4.985.930.163
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.016.026.641	1.292.285.751
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		253.833.667
Lỗ do bán ngoại tệ	53.000.000	108.583.605
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
Chi phí tài chính khác		257.547.540

Cộng	2.028.346.920	6.898.180.726
36. CHI PHÍ BÁN HÀNG	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Chi phí bán hàng	26.063.956.116	32.850.338.103
Cộng	26.063.956.116	32.850.338.103
37. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	94.600.236.800	85.666.204.569
Cộng	94.600.236.800	85.666.204.569
38. THU NHẬP KHÁC	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Thu nhập khác từ hoạt động khác	52.742.834.319	261.818.524.550
Cộng	52.742.834.319	261.818.524.550
39. CHI PHÍ KHÁC	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Chi phí khác	13.299.627.505	36.824.535.873
Cộng	13.299.627.505	36.824.535.873
40. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Thuế TNDN hiện hành	68.392.197.770	108.618.382.158
Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	68.392.197.770	108.618.382.158
41. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	297.115.098.339	249.537.526.373
Chi phí nhân công	345.996.180.938	388.338.025.295
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	21.519.656.290	17.531.418.904
Chi phí khấu hao tài sản cố định	122.533.832.745	111.203.928.298
Chi phí thuế phí và lệ phí	68.007.262.730	61.883.497.679
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.976.870.929	4.061.793.023
Chi phí khác bằng tiền	82.328.183.916	43.030.928.066
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng		
Cộng	959.477.085.887	875.587.117.638

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: VND

	<u>Kỳ Nay</u>	<u>Kỳ trước</u>
01. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	8.900.000.000	12.000.000.000
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	0	0
Cộng	8.900.000.000	12.000.000.000
02. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	57.874.280.600	166.827.655.984
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	0	0
Cộng	57.874.280.600	166.827.655.984

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Áp dụng quy định kế toán mới

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

02. Giao dịch với các bên liên quan

a. Các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

<u>Tên gọi</u>	<u>Địa điểm</u>	<u>Quan hệ</u>
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công Ty Cổ Phần	TP.Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đắc Nông	Tỉnh Đắc Nông	Công ty con
Công Ty CP Khu CN Bắc Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	Công ty con
Công Ty CP Cao Su Kỹ thuật Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	Công ty con
Công Ty CP Cao Su Đồng Phú Kratie	Tỉnh Bình Phước	Công ty con
Chi Nhánh Chế Biến Gỗ - Công Ty Cổ Phần Cao Su Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	Chi Nhánh

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với bên có liên quan:

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số tiền
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Thanh toán tiền cổ tức	84.000.000.000
	Bán mủ cao su	22.420.200.769
	Thu tiền bán mủ cao su	22.420.200.769
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắc Nông	Bán mủ cao su, gia công mủ cao su, gia công đóng kiện	13.729.356.006
	Thu tiền bán mủ cao su, gia công mủ cao su, gia công đóng kiện	13.729.356.006
Công ty CP Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Bán nước sinh hoạt	1.693.850.000
	Thu tiền bán nước sinh hoạt	1.693.850.000
	Nhận tiền cổ tức	22.950.000.000
	Tiền chi góp vốn	102.000.0000.000
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Bán mủ cao su, bán nước sinh hoạt	29.339.799.510
	Thu tiền bán mủ cao su, bán nước sinh hoạt	29.339.799.510

b. Giao dịch với các thành viên chủ chốt

Thù lao Hội đồng quản trị	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	0	0
Số phải trả trong kỳ	148.800.000	148.800.000
Số đã trả trong kỳ	(148.800.000)	(148.800.000)
Số còn phải trả cuối kỳ	0	0
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	2.997.872.157	2.143.830.000
Tiền thưởng	0	0
Cộng	2.997.872.157	2.143.830.000

03. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Kinh doanh mủ cao su	Kinh doanh bán cây cao su	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	838.009.988.924	141.487.841.615	242.530.237.186	1.222.028.067.725
Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp DV	165.137.003.380	132.085.929.916	66.429.801.228	363.652.734.524
Tổng chi phí mua TSCĐ	(76.213.234.231)	-	-	(76.213.234.231)
Tài sản bộ phận	1.114.565.606.801	1.150.817.950.438	322.568.781.469	2.587.952.338.708
Tài sản không phân bổ	-	-	-	1.550.016.956.626
Tổng tài sản	1.114.565.606.801	1.150.817.950.438	322.568.781.469	4.137.969.295.334
Nợ phải trả bộ phận	240.368.348.137	16.447.927.120	829.620.406.353	1.086.436.681.610
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	75.548.455.075
Tổng nợ phải trả	240.368.348.137	16.447.927.120	829.620.406.353	1.161.985.136.685

Theo khu vực địa lý:

	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.081.219.048.331	140.809.019.394	1.222.028.067.725
Tổng Tài sản			4.137.969.295.334
Tổng chi phí mua TSCĐ			(76.213.234.231)

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

A. Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách			
	Đầu kỳ		Cuối kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và tương đương tiền	593.108.178.577		311.159.829.043	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	96.210.397.483	(9.740.825.763)	82.226.834.696	(9.999.802.541)
Các khoản cho vay	3.127.391.838		1.877.565.311	
Đầu tư ngắn hạn	697.840.070.015		1.208.993.167.003	
Đầu tư dài hạn	160.033.870.000	(18.895.705.084)	143.033.870.000	(18.895.705.084)
Cộng	1.550.319.907.913	(28.636.530.847)	1.747.291.266.053	(28.895.507.625)
B. Nợ phải trả tài chính				Giá trị sổ sách
			Đầu Kỳ	Cuối Kỳ
Phải trả người bán, phải trả khác			157.797.208.479	70.734.054.675
Chi phí phải trả			28.369.928.862	40.315.289.406
Vay và nợ			53.874.037.800	5.000.000.000
Cộng			240.041.175.141	116.049.344.081

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn trong đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày đầu kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	593.108.178.577			593.108.178.577
Phải thu khách hàng, phải thu khác	54.731.614.061	41.478.783.422		96.210.397.483
Các khoản cho vay		3.127.391.838		3.127.391.838
Đầu tư ngắn hạn	697.840.070.015			697.840.070.015
Đầu tư dài hạn			160.033.870.000	160.033.870.000
Cộng	1.345.679.862.653	44.606.175.260	160.033.870.000	1.550.319.907.913
Tại ngày cuối kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	311.159.829.043	0	0	311.159.829.043
Phải thu khách hàng, phải thu khác	78.723.315.569	3.503.519.127	0	82.226.834.696
Các khoản cho vay		1.877.565.311	0	1.877.565.311
Đầu tư ngắn hạn	1.208.993.167.003	0	0	1.208.993.167.003
Đầu tư dài hạn		0	143.033.870.000	143.033.870.000
Cộng	1.598.876.311.615	5.381.084.438	143.033.870.000	1.747.291.266.053

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày đầu kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	157.613.493.625	183.714.854	0	157.797.208.479
Chi phí phải trả	1.664.110.405	26.705.818.457	0	28.369.928.862
Vay và nợ	28.984.522.200	24.889.515.600	0	53.874.037.800
Cộng	188.262.126.230	51.779.048.911	0	240.041.175.141

Tại ngày cuối kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	70.550.339.821	183.714.854	0	70.734.054.675
Chi phí phải trả	2.408.569.459	37.906.719.947	0	40.315.289.406
Vay và nợ	5.000.000.000	0	0	5.000.000.000
Cộng	77.958.909.280	38.090.434.801	0	116.049.344.081

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

07. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

08. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Người lập biểu



VÕ DUY HƯƠNG

Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Huy

Lập ngày 17 tháng 01 năm 2023

Tổng giám đốc



Hồ Cường

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Vườn cây cao su	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	453.227.556.905	230.237.699.792	112.984.986.171	8.895.853.418	1.488.164.865.126	2.293.510.961.412
Tăng trong năm	32.901.520.691	3.593.898.385	513.681.328	127.951.061	42.718.209.145	79.855.260.610
- Do mua sắm		2.579.862.118		126.727.273		2.706.589.391
- Do XDCB	30.036.003.590				15.733.119.061	45.769.122.651
- Tăng khác		227.408.500				227.408.500
- Phân loại, trình bày lại						-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	2.865.517.101	786.627.767	513.681.328	1.223.788	26.985.090.084	31.152.140.068
Giảm trong năm	332.440.483	355.944.841	1.051.665.367	769.382.209	18.184.364.518	20.693.797.418
- Do thanh lý TSCĐ	332.440.483	355.944.841	1.051.665.367	769.382.209	18.184.364.518	20.693.797.418
- Giảm khác						-
- Phân loại, trình bày lại						-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Chuyển sang vườn cây						-
Số cuối năm	485.796.637.113	233.475.653.336	112.447.002.132	8.254.422.270	1.512.698.709.753	2.352.672.424.604
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu năm	268.713.976.845	160.766.485.940	87.679.293.552	6.871.172.942	296.128.402.305	820.159.331.584
Tăng trong năm	23.608.199.538	13.994.266.420	6.166.275.851	390.808.959	76.421.754.105	120.581.304.873
- Do trích KH TSCĐ	22.728.084.473	13.675.964.589	5.917.816.754	390.794.262	72.710.434.208	115.423.094.286
- Tăng khác						-
- Phân loại, trình bày lại						-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	880.115.065	318.301.831	248.459.097	14.697	3.711.319.897	5.158.210.587
Giảm trong năm	332.440.483	247.060.302	1.051.665.367	769.382.209	10.669.399.095	13.069.947.456
- Do thanh lý TSCĐ	332.440.483	247.060.302	1.051.665.367	769.382.209	10.669.399.095	13.069.947.456
- Giảm khác						-
- Phân loại, trình bày lại						-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Chuyển sang vườn cây						-
Số cuối năm	291.989.735.900	174.513.692.058	92.793.904.036	6.492.599.692	361.880.757.315	927.670.689.001
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	184.513.580.060	69.471.213.852	25.305.692.619	2.024.680.476	1.192.036.462.821	1.473.351.629.828
Số cuối năm	193.806.901.213	58.961.961.278	19.653.098.096	1.761.822.578	1.150.817.952.438	

Phụ Lục : 02

TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính : VND

Khoản Mục	Số Đầu Kỳ	Tăng Trong Kỳ	Giảm Trong Kỳ	Số Cuối Kỳ
Nguyên Giá	222.396.959.792	1.237.427.411	-	223.634.387.203
Cơ sở hạ tầng	222.396.959.792	1.237.427.411		223.634.387.203
Giá trị hao mòn	(60.636.588.985)	(12.994.232.870)	-	(73.630.821.855)
Cơ sở hạ tầng	(60.636.588.985)	(12.994.232.870)		(73.630.821.855)
Giá trị còn lại	161.760.370.807			150.003.565.348
Cơ sở hạ tầng	161.760.370.807			150.003.565.348

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính : VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	75.940.874.142	1.119.613.273.204	149.621.616.254	531.735.151.169	2.327.202.682.422
Tăng trong năm trước	0	44.718.700.453	126.980.054.347	0	17.207.246.353	431.075.194.193	41.502.340.516	661.483.535.862
Tăng vốn trong năm nay								
Lãi trong năm trước						431.075.194.193	41.502.340.516	472.577.534.709
Phân phối lợi nhuận					17.207.246.353			17.207.246.353
Tăng do bán cổ phiếu quỹ		44.718.700.453	126.980.054.347					171.698.754.800
Tăng do chuyển đổi báo cáo								0
Thay đổi trong giao dịch vốn chủ sở hữu								0
Giao dịch CP quỹ								0
Giảm trong năm trước	-	-	-	(13.719.477.837)	-	(208.042.700.298)	(22.519.742.282)	(244.281.920.417)
Giảm do chuyển đổi báo cáo				(13.627.363.367)			(9.719.310.697)	(23.346.674.064)
Giảm do hợp nhất				(92.114.470)				(92.114.470)
Trích quỹ đầu tư PT						(17.207.246.353)	(2.446.936.553)	(19.654.182.906)
Chia cổ tức						(64.500.000.000)		(64.500.000.000)
Tạm ứng cổ tức						(64.500.000.000)		(64.500.000.000)
Trích quỹ khen thưởng người QLDN						(282.000.000)		(282.000.000)
Trích quỹ KT, PL						(60.160.000.000)		(60.160.000.000)
Giảm khác						(1.393.453.945)	(10.353.495.032)	(11.746.948.977)
Số dư cuối năm trước	430.000.000.000	191.990.522.453	-	62.221.396.305	1.136.820.519.557	372.654.110.149	550.717.749.403	2.744.404.297.867
Số dư đầu năm nay	430.000.000.000	191.990.522.453	-	62.221.396.305	1.136.820.519.557	372.654.110.149	550.717.749.403	2.744.404.297.867
Tăng trong năm nay	0	51.000.000.000	0	16.478.528.863	40.624.210.956	239.606.779.721	73.207.637.513	420.917.157.053
Lãi trong năm nay						239.606.779.721	39.143.453.595	278.750.233.316
Trích quỹ đầu tư PT					40.624.210.956		1.859.571.543	42.483.782.499
Tăng do chuyển đổi báo cáo								0
Tăng do hợp nhất		51.000.000.000		16.478.528.863			32.204.612.375	99.683.141.238
Tăng khác								0
Giảm trong năm nay	-			-	-	(186.051.615.956)	-	(186.051.615.956)
Giảm do chuyển đổi báo cáo								-
Giảm do hợp nhất								-
Trích quỹ đầu tư PT						(40.624.210.956)		(40.624.210.956)
Chia cổ tức						(84.000.000.000)		(84.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng người QLDN						(580.850.000)		(580.850.000)
Trích quỹ KT, PL						(60.376.000.000)		(60.376.000.000)
Giảm khác						(470.555.000)		(470.555.000)
Số dư cuối năm nay	430.000.000.000	242.990.522.453	-	78.699.925.168	1.177.444.730.513	426.209.273.914	623.925.386.916	2.979.269.838.964